

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2011/NQ-HĐND

*Thanh Hoá, ngày 17 tháng 12 năm 2011*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu Ngân sách Nhà nước, chi Ngân sách địa phương  
và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2012.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ  
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Chỉ thị số 922/CT-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012; Thông tư số 83/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 2113/QĐ-TTg ngày 28/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2012; Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2012 cho tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi xem xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2012; Báo cáo thẩm tra số 395/BC-HĐND ngày 10/12/2011 của Ban kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh Thanh Hóa năm 2012, với các nội dung chủ yếu sau đây:

## **A. Nguyên tắc chung xây dựng thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương năm 2012:**

1. Quán triệt và thực hiện đầy đủ những qui định của luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản dưới luật về quy trình và thẩm quyền trong công tác lập dự toán, phân bổ ngân sách địa phương.

- Năm 2012 tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 166/2010/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011 và ổn định đến năm 2015; Nghị quyết số 167/2010/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2011-2015.

- Phần đầu thu ngân sách nhà nước năm 2012 đạt 5.410.340,0 triệu đồng, trong đó thu nội địa tăng 5,0% so với dự toán Trung ương giao.

2. Bố trí dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ, sự nghiệp môi trường; dự phòng ngân sách và bổ sung quỹ dự trữ tài chính không thấp hơn dự toán Trung ương giao.

Ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các chương trình trọng tâm, các chính sách mới ban hành như: Chính sách chuyển đổi các trường mầm non bán công sang công lập, chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình xúc tiến đầu tư và các hoạt động văn hóa xã hội lớn trong năm 2012.

3. Tiếp tục thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2012 (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương), 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) hàng năm; đồng thời thực hiện chuyển các nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm trước chưa sử dụng hết (nếu có) sang năm 2012 để tiếp tục thực hiện; Quản lý riêng để tạo nguồn tiếp tục thực hiện cải cách tiền lương. Không sử dụng nguồn kinh phí này cho các mục đích khác.

4. Dự toán chi ngân sách năm 2012 cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh cơ bản ổn định theo cơ chế giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính. Ưu tiên tăng chi thực hiện chính sách chế độ cho con người, chính sách an sinh xã hội, bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ Trung ương và tỉnh giao.

5. Dự toán chi ngân sách năm 2012 cho cấp huyện:

- Đảm bảo phân bổ kinh phí theo định mức và chế độ chính sách mới ban hành của nhà nước.

- Bổ sung 1,0% trợ cấp cân đối so với năm 2011 để chủ động bố trí nhiệm vụ chi tăng thêm năm 2012.

6. Tăng chi đầu tư xây dựng cơ bản và xây dựng nông thôn mới tương ứng với nguồn thu từ hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã.

**B. Dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương năm 2012:**

**I. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2012: 5.410.340,0 triệu đồng.**

**1. Thu nội địa: 4.660.340,0 triệu đồng, tăng 5,0% so với Trung ương giao.**

Trong đó:

1.1. Thu tiền sử dụng đất: 1.120.000,0 triệu đồng, tăng 12,0% so với Trung ương giao.

1.2. Thu nội địa còn lại là: 3.540.340,0 triệu đồng, tăng 3,1% so với Trung ương giao.

Chi tiết thu nội địa như sau:

Thu từ DNNN Trung ương: 1.285.000,0 triệu đồng, tăng 1,2% so với Trung ương giao.

- Thu từ DNNN địa phương: 155.000,0 triệu đồng, bằng với Trung ương giao.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN: 265.000,0 triệu đồng, tăng 3,0% so với Trung ương giao.

- Thu thuế công thương nghiệp NQD: 900.000,0 triệu đồng, tăng 3,5% so với Trung ương giao.

- Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp: 400,0 triệu đồng, bằng 100% so với Trung ương giao.

- Thu thuế nhà đất: 51.000,0 triệu đồng, bằng 100% so với Trung ương giao.

- Thuế thu nhập cá nhân: 195.000,0 triệu đồng, tăng 5,0% so với Trung ương giao.

- Thu thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu: 205.000,0 triệu đồng, tăng 3,0% so với Trung ương giao.

- Lệ phí trước bạ: 260.000,0 triệu đồng, tăng 11,0% so với Trung ương giao.

- Thu phí và lệ phí khác: 75.600,0 triệu đồng, tăng 5,0% so với Trung ương giao.

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 24.000,0 triệu đồng, tăng 4,0% so với Trung ương giao.

- Thu hoa lợi công sản, thu sự nghiệp và thu khác tại xã: 70.000,0 triệu đồng, tăng 8,0% so với Trung ương giao.

- Thu khác ngân sách: 54.340,0 triệu đồng, tăng 13,0% so với Trung ương giao.

**2. Thu thuế xuất nhập khẩu: 750.000,0 triệu đồng.**

Bằng 100% so với dự toán Trung ương giao.

**II. Dự toán thu NSDP năm 2012: 14.018.007,0 triệu đồng.**

**1. Thu điều tiết: 4.637.100,0 triệu đồng.**

**2. Bổ sung từ ngân sách TW: 9.380.907,0 triệu đồng.**

2.1. Thu bổ sung cân đối chi thường xuyên: 6.503.416,0 triệu đồng.

2.2. Thu bổ sung có mục tiêu: 2.877.491,0 triệu đồng.

**III. Chi NSDP năm 2012: 14.018.007,0 triệu đồng.**

**1. Chi đầu tư phát triển: 2.857.924,0 triệu đồng.**

**1.1. Chi đầu tư XDCB từ nguồn cân đối NSDP: 1.732.924,0 triệu đồng.**

**a) Chi XDCB tập trung: 591.000,0 triệu đồng.**

- Vốn trong nước: 501.000,0 triệu đồng.

- Trả nợ vay tạm ứng KBNN: 90.000,0 triệu đồng.

**b) Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.120.000,0 triệu đồng.**

- Chi điều tiết NS huyện: 945.000,0 triệu đồng.

- Chi điều tiết ngân sách tỉnh: 175.000,0 triệu đồng.

+ Chi thực hiện các dự án: 85.000,0 triệu đồng.

+ Chi bổ sung quỹ phát triển đất: 90.000,0 triệu đồng.

**c) Chi đầu tư các xã, phường thừa cân đối (Thành phố): 16.924,0 triệu đồng.**

**d) Chi hỗ trợ DN cung cấp sản phẩm công ích: 5.000,0 triệu đồng.**

**1.2. Chi đầu tư từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.125.000,0 triệu đồng.**

**2. Chi thường xuyên: 10.297.315,0 triệu đồng.**

Tăng 22,0% so với mặt bằng năm 2011; Nếu loại trừ các khoản chi theo chế độ, các khoản có tính chất lương, các chính sách an sinh xã hội, bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 49, kinh phí thực hiện pháp lệnh dân quân tự vệ, chế độ chuyển đổi trường mầm non bán công sang công lập,... thì tăng 5% so với mặt bằng năm 2011.

Chi tiết theo các lĩnh vực như sau:

**2.1. Chi sự nghiệp Kinh tế: 1.004.645,0 triệu đồng,** tăng 13,3 % so với mặt bằng năm 2011. Chủ yếu tăng kinh phí thực hiện chương trình phát triển nông thôn mới, kinh phí thực hiện các chính sách KT- XH do địa phương ban hành.

**2.2. Chi sự nghiệp Môi trường: 159.729,0 triệu đồng,** tăng 31,0% so với mặt bằng năm 2011 để thực hiện các dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt.

**2.3. Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo: 4.469.177,0 triệu đồng** tăng 26,0% so với mặt bằng năm 2011 (Chủ yếu do tăng chế độ tiền lương và phụ cấp cho giáo viên, bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 49; hỗ trợ tiền ăn cho

trẻ em 5 tuổi,...); Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, địa phương rà soát, xác định chính xác số lượng biên chế cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hành chính các trường, cơ sở Giáo dục – Đào tạo; trên cơ sở đó thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân tỉnh điều chỉnh kinh phí chi sự nghiệp giáo dục cho từng đơn vị dự toán, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**2.4. Chi sự nghiệp Y tế: 1.230.895,0 triệu đồng**, tăng 12,3% so với mặt bằng năm 2011. Chủ yếu do tăng tiền lương và phụ cấp cho cán bộ, nhân viên ngành y tế; tăng giường bệnh; tăng kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng.

Đối với kinh phí BHYT cho các đối tượng đang phân bổ dự toán theo mức kinh phí Trung ương giao, phần bổ sung thêm sẽ được điều chỉnh tăng khi Trung ương bổ sung kinh phí.

**2.5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 36.699,0 triệu đồng**, tăng 18,0% so với mặt bằng năm 2011, bằng dự toán Trung ương giao.

**2.6. Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin: 119.139,0 triệu đồng**, tăng 27,0% so với mặt bằng năm 2011. Bố trí kinh phí chuẩn bị đón Bằng công nhận di sản văn hóa Thế giới Thành Nhà Hồ, tổ chức các ngày lễ lớn, hội thảo quốc tế.

**2.7. Chi sự nghiệp Thể dục thể thao: 110.848,0 triệu đồng**, tăng 24,7% so với mặt bằng năm 2011. Chủ yếu tăng chế độ dinh dưỡng vận động viên, huấn luyện viên, thuê huấn luyện viên nước ngoài theo đề án của tỉnh.

**2.8. Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình: 46.740,0 triệu đồng**, tăng 4,0% so với mặt bằng năm 2011. Bổ sung kinh phí tăng lượng phát sóng truyền hình tiếng H.Mông.

**2.9. Chi đảm bảo xã hội: 790.487,0 triệu đồng**, tăng 22,0% so với mặt bằng năm 2011. Chủ yếu bổ sung chế độ cho đối tượng BTXH theo Nghị định số 67/CP, Nghị định số 13/CP.

**2.10. Chi quản lý hành chính: 1.880.803,0 triệu đồng**, tăng 21,0% so với mặt bằng năm 2011. Chủ yếu tăng chế độ tiền lương, phụ cấp công vụ cho cán bộ công chức; kinh phí tổ chức đại hội các đoàn thể; kinh phí khen thưởng theo Thông tư số 71/TT-BTC.

**2.11. Chi Quốc phòng: 162.538,0 triệu đồng**, tăng 68,7% so với mặt bằng năm 2011, để thực hiện tăng chế độ phụ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ, diễn tập khu vực phòng thủ.

**2.12. Chi An ninh: 141.559,0 triệu đồng**, tăng 31,8% so với mặt bằng năm 2011, để thực hiện tăng chế độ, trang phục cho công an xã, bảo vệ dân phố và an ninh biên giới.

**2.13. Chi khác ngân sách: 29.425,0 triệu đồng**, tăng 20,8% so với mặt bằng năm 2011 tương ứng với tăng thu khác.

- 2.14. **Bổ sung ngân sách huyện 1,0% chi trợ cấp 2011: 44.631,0 triệu đồng.**
- 2.15. **Chi từ nguồn thu tại xã để xây dựng nông thôn mới: 70.000,0 triệu đồng.**
3. **Chi nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp: 517.108,0 triệu đồng.**
4. **Viện trợ tỉnh Hòa Phấn ( Lào ): 15.000,0 triệu đồng.**
5. **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.230,0 triệu đồng.**
6. **Chi dự phòng: 327.430,0 triệu đồng.**

**C. THU CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN:**

1. **Thu NSNN trên địa bàn do cấp huyện thu: 2.221.671,0 triệu đồng.**
2. **Thu cân đối NS huyện xã: 7.156.011,0 triệu đồng**
- Thu điều tiết thuế, phí: 1.943.985,0 triệu đồng.
- Thu trợ cấp từ NS tỉnh: 5.212.026,0 triệu đồng.
3. **Chi Ngân sách huyện xã: 7.156.011,0 triệu đồng.**

*Trong đó:*

- Chi SN giáo dục: 2.923.849,0 triệu đồng.
- Chi dự phòng: 170.038,0 triệu đồng.

**D. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH:**

**Tổng chi NS cấp tỉnh: 6.861.996,0 triệu đồng.**

**I. Chi đầu tư phát triển: 1.896.000,0 triệu đồng.**

**1. Chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối NSĐP: 771.000,0 triệu đồng.**

**1.1. Chi đầu tư XDCB: 591.000,0 triệu đồng.**

- a) Chi từ nguồn vốn XDCB tập trung: 501.000,0 triệu đồng.
- b) Chi trả nợ vay tạm ứng KBNN: 90.000,0 triệu đồng.

**1.2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 175.000,0 triệu đồng.**

- a) Chi thực hiện các dự án: 85.000,0 triệu đồng.
- Chi đầu tư các Dự án: 30.000,0 triệu đồng.
- Hoàn ứng các Dự án đã tạm ứng GPMB: 20.245,0 triệu đồng.
- Chi trả nợ vốn vay Ngân hàng phát triển: 34.755,0 triệu đồng.
- b) Chi bổ sung Quỹ phát triển đất: 90.000,0 triệu đồng.

**1.3. Chi hỗ trợ doanh nghiệp, đơn vị cung cấp sản phẩm công ích: 5.000,0 triệu đồng.**

*Trong đó:*

- Hỗ trợ Doanh nghiệp lưu giữ đàn giống gốc: 3.600,0 triệu đồng.
- Trợ giá xuất bản sách, báo chính trị: 1.400,0 triệu đồng.

**2. Chi đầu tư từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu: 1.125.000,0 triệu đồng.**

**II. Chi thường xuyên: 4.273.266,0 triệu đồng.**

Chi tiết theo các lĩnh vực như sau:

**1. Chi sự nghiệp kinh tế: 862.734,0 triệu đồng.**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Mặt bằng 2011	Dự toán 2012	Ghi chú
<b>Chi sự nghiệp kinh tế:</b>	<b>765.833</b>	<b>862.734</b>	
<b>a) Phân bổ theo định mức.</b>	<b>150.604</b>	<b>180.675</b>	
<b>b) Các chương trình, nhiệm vụ.</b>	<b>601.229</b>	<b>668.059</b>	
- CS miễn giảm thuỷ lợi phí.	234.000	242.000	
- CS P. triển chăn nuôi và trồng trọt.	43.900	43.900	
- Chính sách khuyến nông.	5.300	5.300	
- CS phát triển vùng cây cao su.	13.000	22.000	
- C.trình phát triển nông thôn mới.	18.000	25.000	
- Kh. khích DN đầu tư vào N.thôn theo NĐ 61/CP.	5.000	7.000	
- CS hỗ trợ SXKD hàng xuất khẩu.	4.700	4.700	
- Chính sách phát triển Chợ, trung tâm thương mại.	10.000	10.000	
- CS Khuyến công & các D.án năng lượng.	2.600	3.000	
- KP đường tỉnh giao huyện quản lý	7.000	7.000	
- CS xuất khẩu lao động.	10.000	5.600	
- Chính sách P.triển tiểu TCN và ngành nghề.	4.900	4.900	
- KP ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan nhà nước.	10.000	12.000	
<i>T.đó: Các cơ quan Đảng.</i>		<i>1.500</i>	
- Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính.	20.000	20.000	
- Chi cho các dự án quy hoạch.	25.000	25.000	
- Điều chỉnh, hoàn thiện bản đồ đất.	6.000	1.330	
- KP hoạt động đối ngoại, xúc tiến đầu tư.	15.000	15.000	
- Vốn đối ứng dành cho các dự án đầu tư phát triển.	20.000	40.000	
- Vốn đối ứng các D.án sự nghiệp.	12.000	10.000	
- Chính sách phát triển GTNT.	70.000	70.000	
- CS HT người dân tộc vùng ĐBKK.	30.500	44.000	
<i>T.đó: 7 huyện vùng 30a.</i>		<i>19.500</i>	
- BS KP duy tu, bảo dưỡng các tuyến giao thông.	15.329	35.329	
- CS hỗ trợ mua máy gặt đập.	7.000	5.000	
- Sự nghiệp kinh tế khác.	4.000	10.000	
<i>Bao gồm cả KP phát triển KT-XH vùng Mường Lát</i>			
<b>c) Bổ sung cho vay XĐGN.</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	

**2. Chi sự nghiệp Môi trường: 61.025,0 triệu đồng.**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung	Mặt bằng 2011	Dự toán 2012	Ghi chú
<b>Chi sự nghiệp Môi trường:</b>	<b>44.716</b>	<b>61.025</b>	
<i>a). Phân bổ theo định mức.</i>	<i>15.646</i>	<i>19.025</i>	
<i>b) Chi thực hiện dự án.</i>	<i>29.070</i>	<i>42.000</i>	
- Chi cho các dự án môi trường.	25.070	35.000	
- KS đánh giá trữ lượng các điểm mỏ.	4.000	7.000	

**3. Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo: 1.545.329,0 triệu đồng.**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung	Mặt bằng 2011	Dự toán 2012	Ghi chú
<b>Chi sự nghiệp Giáo dục đào tạo.</b>	<b>916.971</b>	<b>1.545.329</b>	
<i>a) Phân bổ theo định mức.</i>	<i>640.381</i>	<i>727.918</i>	
<i>b) Các chương trình, nhiệm vụ.</i>	<i>172.160</i>	<i>771.321</i>	
- KP Đ. tạo cán bộ C. chức toàn tỉnh	10.000	16.600	
<i>T.đó: KP đào tạo CB nguồn.</i>		<i>6.600</i>	
- Mua SGK, giấy vở HS DT ĐBKK.	15.000	15.000	
- Đối ứng KCH trường lớp học.	15.000	20.000	
- KP tăng cường trang thiết bị dạy học theo Thông tư 30 Liên bộ.	24.000	30.000	
- KP dự chi chế độ, chính sách mới.	50.000	40.000	
- Dự án liên kết đào tạo giữa trường ĐH Hồng đức với ĐH nước ngoài.	20.000	43.767	
- KP thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn theo ND 116/CP		266.317	
- KP thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo ND 54/CP		299.637	
TT đào tạo bồi dưỡng CB ngành TC Thanh Hoá.		20.000	
Tăng cường CSVC trường Đại học Văn hoá - Thể thao - Du lịch và trường Cao đẳng Y.		20.000	
<i>c). Kinh phí thực hiện CCTL</i>	<i>104.430</i>	<i>46.090</i>	

**4. Chi sự nghiệp Y tế: 864.359,0 triệu đồng.**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung	Mặt bằng 2011	Dự toán 2012	Ghi chú
<b>Chi sự nghiệp Y tế:</b>	<b>743.303</b>	<b>864.359</b>	
<b>a) Phân bổ theo định mức.</b>	<b>588.557</b>	<b>662.312</b>	
<b>b) Các chương trình, nhiệm vụ</b>	<b>37.000</b>	<b>82.047</b>	
- Kinh phí phòng chống dịch bệnh.	5.000	5.000	
- Dự tăng biên chế.	13.000	1.000	
- Túi thuốc y tế thôn bản.	3.000	3.000	
- Tăng cường CSVC.	14.000	20.000	
- Chính sách cho cán bộ, công chức, vùng KT-XH đặc biệt khó khăn theo ND 116/CP		12.000	
- KP thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với CCVC tại các cơ sở y tế công lập theo ND 56/CP		41.047	
<b>c). Mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi:</b>	<b>117.746</b>	<b>120.000</b>	

**5. Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ: 35.739,0 triệu đồng.**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung	Mặt bằng 2011	Dự toán 2012	Ghi chú
<b>Chi SN Khoa học công nghệ:</b>	<b>30.040</b>	<b>35.739</b>	
<b>a) Phân bổ theo định mức.</b>	<b>8.465</b>	<b>8.656</b>	
<b>b) Chi các nhiệm vụ Đề tài KH.</b>	<b>21.575</b>	<b>27.083</b>	
- KP C. giao, UD tiên bộ KHKT, thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học.	21.575	27.083	

**6. Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin: 77.441 triệu đồng.**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung	Mặt bằng 2011	Dự toán 2012	Ghi chú
<b>Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin:</b>	<b>62.131</b>	<b>77.441</b>	
<b>a) Phân bổ theo định mức.</b>	<b>43.131</b>	<b>50.041</b>	
<b>b) Các chương trình, nhiệm vụ.</b>	<b>19.000</b>	<b>27.400</b>	
- KP chống xuống cấp di tích.	7.000	9.400	
- KP tổ chức và tham gia các lễ, hội.	2.000	3.000	
- KP tu sửa, tổ chức đón nhận bằng di sản thế giới thành nhà Hồ.	10.000	15.000	

**7. Chi sự nghiệp Thể dục thể thao: 99.872,0 triệu đồng.**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung	Mặt bằng 2011	Dự toán 2012	Ghi chú
<b>Chi sự nghiệp Thể dục thể thao</b>	<b>78.249</b>	<b>99.872</b>	
<b>a) Phân bổ theo định mức:</b>	<b>38.249</b>	<b>50.872</b>	
<b>b) Các chương trình, nhiệm vụ:</b>	<b>40.000</b>	<b>49.000</b>	
- Hỗ trợ phát triển bóng đá trẻ.	40.000	40.000	
- Thanh toán hợp đồng với Viettel.		9.000	

**8. Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình: 19.296,0 triệu đồng.**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung	Mặt bằng 2011	Dự toán 2012	Ghi chú
<b>Chi sự nghiệp Phát thanh TH:</b>	<b>19.229</b>	<b>19.296</b>	
<b>a) Phân bổ theo định mức.</b>	<b>16.229</b>	<b>16.296</b>	
<b>b) Các nhiệm vụ phát triển PTTH.</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	
- Chương trình phát sóng tiếng H.Mông.	3.000	3.000	

**9. Chi Đảm bảo xã hội: 79.402,0 triệu đồng.**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung	Mặt bằng 2011	Dự toán 2012	Ghi chú
<b>Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:</b>	<b>263.115</b>	<b>79.402</b>	
<b>a) Phân bổ theo định mức.</b>	<b>39.643</b>	<b>51.647</b>	
<b>b) Các chương trình, nhiệm vụ.</b>	<b>223.472</b>	<b>27.755</b>	
- Chương trình P. chống mại dâm.	700	1.600	
- Dự chi tăng đối tượng theo NĐ 13/CP và đảm bảo xã hội khác.	222.772	25.000	
- CT Quốc gia an toàn vệ sinh LĐ.		1.155	

Lý do: Năm 2011: Phần dự chi tăng mức trợ cấp BHXH theo NĐ 13/CP so với NĐ 67/CP bố trí dự toán tại NS cấp tỉnh; Năm 2012, đã bố trí KP cho các huyện nên dự toán KP đảm bảo xã hội cấp tỉnh giảm.

**10. Chi quản lý hành chính: 411.940,0 triệu đồng.**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung	Mặt bằng 2011	Dự toán 2012	Ghi chú
<b>Chi Quản lý hành chính:</b>	<b>325.134</b>	<b>411.940</b>	
<b>a) Phân bổ theo định mức.</b>	<b>268.811</b>	<b>334.341</b>	
<b>b) Các chương trình, nhiệm vụ.</b>	<b>56.323</b>	<b>77.599</b>	
- KP mua sắm, sửa chữa tài sản và đội xuất khác.	13.000	11.600	
- CS thu hút cán bộ đại học về xã.	12.000	6.000	
- Bù phát hành báo.	7.223	11.548	
- Quỹ thi đua, khen thưởng.	12.400	19.450	
- Kinh phí lưu niệm và huy hiệu đảng.	4.290	13.547	
- Kinh phí xây dựng trụ sở xã Hoàng Sơn, Hoàng Hoá.		10.000	
- Vốn đối ứng các DA nước ngoài.	7.410	5.454	

**11. Chi Quốc phòng – An ninh: 196.129,0 triệu đồng.**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung	Mặt bằng 2011	Dự toán 2012	Ghi chú
<b>Chi Quốc phòng – an ninh:</b>	<b>104.750</b>	<b>196.129</b>	
<b>a) Phân bổ theo định mức.</b>	<b>85.200</b>	<b>99.337</b>	
- Quốc phòng.	53.550	61.112	
Trong đó:			
+ Huấn luyện quân dự bị động viên, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng.	22.899	29.504	
- Chi An ninh.	31.650	38.225	
Trong đó:			
+ KP đào tạo, phương tiện làm việc, mua sắm trang phục công an xã.	10.230	16.805	
<b>b) Các chương trình, nhiệm vụ.</b>	<b>19.550</b>	<b>96.792</b>	
- Thực hiện Luật DQTV.	9.550	63.792	
- An ninh biên giới.	10.000	18.000	
- Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ 2011 – 2015.		10.000	
- Kinh phí chuẩn bị động viên.		5.000	

**12. Chi khác ngân sách: 20.000,0 triệu đồng.**

**III. Chi vốn sự nghiệp Trung ương bổ sung: 517.108,0 triệu đồng.**

1. Bổ sung vốn SN cho các huyện nghèo 30a: 87.354,0 triệu đồng.
2. Chương trình bố trí dân cư: 2.000,0 triệu đồng.
3. KP đối ứng các dự án với nước ngoài: 9.343,0 triệu đồng.
4. CT phát triển XH theo QĐ số 32/2010/QĐ-TTg: 2.900,0 triệu đồng.
5. Đào tạo cán bộ HTX: 2.500,0 triệu đồng.
6. Bù học phí & hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 49/CP: 156.250,0 triệu đồng.
7. Kinh phí chuyển đổi trường Mầm non bán công sang công lập và tăng biên chế: 256.761,0 triệu đồng.

**IV. Chi viện trợ tỉnh Hòa Phấn (Lào): 15.000,0 triệu đồng.**

**V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.230,0 triệu đồng.**

**VI. Chi dự phòng: 157.392,0 triệu đồng.**

**E. THU VAY ĐẦU TƯ THEO KHOẢN III - ĐIỀU VIII LUẬT NSNN:**

1. Thu từ nguồn tạm ứng KBNN: 100.000,0 triệu đồng.
2. Chi DA đường giao thông Voi đi Thị xã Sầm Sơn: 100.000,0 triệu đồng.

**F. THU - CHI KHÔNG CÂN ĐỐI, QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:**

**1. Thu quản lý qua NSNN ( không cân đối ): 55.000,0 triệu đồng.**

- a) Thu phạt vi phạm HC trong lĩnh vực ATGT: 30.000,0 triệu đồng.
- b) Thu xử số: 11.000,0 triệu đồng.

c) Thu phạt vi phạm HC được đầu tư trở lại: 14.000,0 triệu đồng.

**2. Chi quản lý qua NSNN ( không cân đối ): 55.000,0 triệu đồng.**

- a) Chi từ nguồn thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực An toàn giao thông: 30.000,0 triệu đồng.
- b) Chi từ nguồn thu xử số: 11.000,0 triệu đồng.

*Trong đó:*

- Chi đối ứng KCH trường lớp học: 5.000,0 triệu đồng.
- Kinh phí tăng cường vật chất y tế xã: 6.000,0 triệu đồng.
- c) Chi từ nguồn thu phạt vi phạm hành chính được đầu tư trở lại: 14.000,0 triệu đồng.

*Trong đó:*

- Chi đầu tư Trạm và hạt kiểm lâm: 7.000,0 triệu đồng.
- Chi đầu tư các đội Quản lý thị trường mới thành lập: 7.000,0 triệu đồng.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này (có các biểu chi tiết kèm theo) và các quy định hiện hành của pháp luật, ban hành quyết định cụ thể về Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2012; chỉ đạo các ngành, các địa phương thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện công khai dự toán đúng quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2011./.*

**Nơi nhận:**

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP Tỉnh uỷ, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CT HĐND .



**CHỦ TỊCH**

**Mai Văn Ninh**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012**

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2011	DỰ TOÁN 2012		GHI CHÚ
			BỘ GIAO	TỈNH GIAO	
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.885.000</b>	<b>5.183.000</b>	<b>5.410.340</b>	
1	Thu nội địa (Không kể thu vay)	3.745.000	4.433.000	4.660.340	
-	Thu nội địa (Không tính TSD đất)	2.945.000	3.433.000	3.540.340	
-	Tiền sử dụng đất	800.000	1.000.000	1.120.000	
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	140.000	750.000	750.000	
<b>B</b>	<b>THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>11.701.551</b>	<b>13.791.967</b>	<b>14.018.007</b>	
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	3.730.895	4.411.060	4.637.100	
	T.đó: Đầu tư các xã thừa cân đối	16.924		16.924	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	7.970.656	9.380.907	9.380.907	
-	Ổn định trợ cấp cân đối năm 2011	6.313.996	6.503.416	6.503.416	
-	Bổ sung thực hiện tiền lương 830.000đ		1.021.558	1.021.558	
-	Bổ sung để thực hiện các chính sách		730.933	730.933	
-	Bổ sung có mục tiêu	1.656.660	1.125.000	1.125.000	
<b>C</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>11.701.551</b>	<b>13.791.967</b>	<b>14.018.007</b>	
1	Chi đầu tư phát triển	2.914.324	2.631.000	2.857.924	
	T.đó: Đầu tư các xã thừa cân đối	16.924		16.924	
2	Chi thường xuyên	8.401.867	10.313.199	10.297.315	
	T.đó: Chi thực hiện CCTL (50% từ nguồn tăng thu địa phương giao sơ với dự toán TW giao năm 2012)			46.090	
3	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	79.350	517.108	517.108	
4	Chi viện trợ tỉnh Hòa Phấn (Lào)	10.000		15.000	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	3.230	
6	Dự phòng	292.780	327.430	327.430	
<b>D</b>	<b>THU VAY ĐT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN</b>	<b>90.000</b>		<b>100.000</b>	
-	Vay vốn nhân rồi của KBNN để chi ĐT dự án đường Voi đi TX.Sầm Sơn	90.000		100.000	
<b>E</b>	<b>CHI KHÔNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>53.350</b>		<b>55.000</b>	
1	Chi từ nguồn xổ số	11.000		11.000	
2	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	30.000		30.000	
3	Chi từ nguồn thu phạt VPHC được để lại	12.350		14.000	



## BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2011	DỰ TOÁN 2012		GHI CHÚ
			TW GIAO	TỈNH GIAO	
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.885.000</b>	<b>5.183.000</b>	<b>5.410.340</b>	
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3.745.000</b>	<b>4.433.000</b>	<b>4.660.340</b>	
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	1.190.700	1.270.000	1.285.000	
2	Thu từ DNNN Địa phương (Trừ thu xổ số)	120.000	155.000	155.000	
3	Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	287.000	257.600	265.000	
4	Thuế CTN ngoài quốc doanh	650.000	870.000	900.000	
6	Lệ phí trước bạ	170.500	235.000	260.000	
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	400	400	
8	Thuế nhà đất	43.000	51.000	51.000	
9	Thuế thu nhập cá nhân	133.500	185.000	195.000	
10	Thu phí và lệ phí	60.000	73.000	75.600	
11	Tiền sử dụng đất	800.000	1.000.000	1.120.000	
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20.000	23.000	24.000	
13	Thu từ hoa lợi công sản	58.900	65.000	70.000	
14	Thu khác	31.100	48.000	54.340	
15	Thu phí xăng dầu	180.000	200.000	205.000	
<b>II</b>	<b>Thuế XK, NK, TTĐB, VAT do Hải quan thu</b>	<b>140.000</b>	<b>750.000</b>	<b>750.000</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>11.701.551</b>	<b>13.791.967</b>	<b>14.018.007</b>	
1	Các khoản thu trên địa bàn được cân đối NSDP	3.730.895	4.411.060	4.637.100	
T.đó:	Đầu tư các xã thừa cân đối	16.924		16.924	
2	Thu bổ sung từ NSTW	7.970.656	9.380.907	9.380.907	
<b>C</b>	<b>Thu vay ĐT theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN</b>	<b>90.000</b>		<b>100.000</b>	
-	Vay vốn nhân rồi của KBNN để chi ĐT dự án đường Voi đi TX.Sầm Sơn	90.000		100.000	
<b>D</b>	<b>THU KHÔNG CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>53.350</b>		<b>55.000</b>	
1	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11.000		11.000	
2	Thu phạt vi phạm HC trong lĩnh vực ATGT	30.000		30.000	
3	Thu phạt hành chính khác được cấp trả lại	12.350		14.000	

## BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2012

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2011	Dự toán 2012		
			Tổng số	Chi tiết	
				Dự toán tỉnh	Dự toán huyện, xã
<b>A</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>11.701.551</b>	<b>14.018.007</b>	<b>6.861.996</b>	<b>7.156.011</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.914.324</b>	<b>2.857.924</b>	<b>1.896.000</b>	<b>961.924</b>
1	Chi XDCB từ nguồn cân đối NSDP	1.342.924	1.732.924	771.000	961.924
a	Chi XDCB tập trung	538.200	591.000	591.000	
-	Vốn trong nước	498.200	501.000	501.000	
-	Trả nợ vốn vay KBNN	40.000	90.000	90.000	
b	Chi từ nguồn cấp quyền sử dụng đất	780.000	1.120.000	175.000	945.000
-	Chi đầu tư XDCB	650.000	1.030.000	85.000	945.000
	+ Chi đầu tư cho các dự án			30.000	
	+ Chi cho các DA đã tạm ứng GPMB			20.245	
	+ Chi trả nợ Ngân hàng Phát triển			34.755	
-	Chi bổ sung quỹ phát triển đất	130.000	90.000	90.000	
c	Đầu tư các xã thừa cân đối	16.924	16.924		16.924
d	Chi hỗ trợ các DN cung cấp sản phẩm công ích	7.800	5.000	5.000	
2	Vốn đầu tư TW bổ sung có mục tiêu	1.571.400	1.125.000	1.125.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8.401.867</b>	<b>10.297.315</b>	<b>4.273.266</b>	<b>6.024.049</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	882.722	1.004.645	862.734	141.911
2	Chi sự nghiệp môi trường	121.866	159.729	61.025	98.704
3	Chi SN giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.548.037	4.469.177	1.545.329	2.923.848
T.đó	+ Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương	104.430	46.090	46.090	
4	Chi SN Y tế	1.095.808	1.230.895	864.359	366.536
5	Chi SN khoa học và công nghệ	31.500	36.699	35.739	960
6	Chi SN Văn hoá thông tin	94.935	119.139	77.441	41.698
7	Chi SN thể dục thể thao	89.225	110.848	99.872	10.976
8	Chi SN phát thanh truyền hình	44.938	46.740	19.296	27.444
9	Chi đảm bảo xã hội	648.096	790.487	79.402	711.085
10	Chi quản lý hành chính	1.555.656	1.880.803	411.940	1.468.863
11	Chi quốc phòng địa phương	96.014	162.538	139.904	22.634
12	Chi an ninh địa phương	107.153	141.559	56.225	85.334
13	Chi khác ngân sách	24.837	29.425	20.000	9.425
14	Chi bổ sung cân đối NS huyện		44.631		44.631
15	Chi từ nguồn thu tại xã để xây dựng nông thôn mới		70.000		70.000
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp</b>	<b>79.350</b>	<b>517.108</b>	<b>517.108</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi viện trợ cho tỉnh Hủa phăn (Lào)</b>	<b>10.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>3.230</b>	<b>3.230</b>	<b>3.230</b>	
<b>VI</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>292.780</b>	<b>327.430</b>	<b>157.392</b>	<b>170.038</b>
<b>B</b>	<b>Thu vay ĐT theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN</b>	<b>90.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	



TT	Nội dung	Dự toán 2011	Dự toán 2012		
			Tổng số	Chi tiết	
				Dự toán tỉnh	Dự toán huyện, xã
-	Vay vốn nhân rồi của KBNN để chi ĐT dự án đường Voi đi TX.Sầm Sơn	90.000	100.000	100.000	
<b>C</b>	<b>Các khoản chi không cân đối quản lý qua NSNN</b>	<b>53.350</b>	<b>55.000</b>	<b>55.000</b>	
1	Chi từ nguồn xổ số	11.000	11.000	11.000	
-	KP đối ứng KCH trường học	5.000	5.000	5.000	
-	KP tăng cường cơ sở vật chất y tế xã	6.000	6.000	6.000	
2	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	30.000	30.000	30.000	
3	Chi từ nguồn thu phạt VPHC được để lại	12.350	14.000	14.000	
-	Chi đầu tư Trạm và hạt Kiểm Lâm	8.000	7.000	7.000	
-	Đầu tư các đội QLTT mới thành lập	4.350	7.000	7.000	

**BIỂU TỔNG HỢP**  
**CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2012**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Thu NSNN năm 2012		Tổng chi Ngân sách Huyện xã	T.kiệm 10% chi TX và 40% HP CCTL	Bổ sung trợ cấp CĐ ngân sách Năm 2012
		Tổng thu NSNN	Điều tiết N/sách huyện			
A	B	1	2	3	4	5=3-2-4
	<b>Tổng số</b>	<b>2.221.671</b>	<b>1.943.985</b>	<b>7.221.465</b>	<b>65.454</b>	<b>5.212.026</b>
1	TP Thanh Hoá	1.165.829	908.731	912.318	3.587	
2	Sầm Sơn	60.988	50.202	111.613	1.214	60.198
3	Bỉm Sơn	91.447	85.763	119.320	1.716	31.842
4	Hà Trung	46.914	46.602	222.648	1.987	174.060
5	Nga Sơn	49.230	49.112	249.322	2.578	197.631
6	Hậu Lộc	32.414	32.180	250.519	2.724	215.615
7	Hoằng Hoá	65.814	65.579	405.832	4.079	336.174
8	Quảng Xương	106.017	105.721	421.470	3.945	311.804
9	Tĩnh Gia	68.482	68.110	358.625	5.512	285.003
10	Nông Cống	42.115	41.977	279.340	2.852	234.512
11	Đông Sơn	100.671	99.419	226.342	2.074	124.850
12	Triệu Sơn	54.592	54.286	314.795	3.211	257.298
13	Thọ Xuân	55.070	54.741	365.134	3.761	306.632
14	Yên Định	64.343	64.177	279.580	2.455	212.948
15	Thiệu Hoá	53.462	53.278	277.922	2.650	221.995
16	Vĩnh Lộc	20.736	20.690	160.034	1.371	137.972
17	Thạch Thành	21.019	21.004	259.071	2.459	235.609
18	Cẩm Thủy	22.646	22.622	202.677	1.913	178.142
19	Ngọc Lặc	18.897	18.875	268.734	2.361	247.498
20	Như Thanh	15.145	15.134	209.956	1.803	193.019
21	Lang Chánh	4.229	4.227	150.339	1.299	144.813
22	Bá thước	12.386	12.370	271.641	2.141	257.130
23	Quan Hoá	7.627	7.624	171.171	1.580	161.967
24	Thường Xuân	16.383	16.371	253.062	1.939	234.751
25	Như Xuân	11.083	11.064	196.122	1.673	183.385
26	Mường Lát	4.814	4.813	126.318	1.258	120.247
27	Quan Sơn	9.318	9.316	157.560	1.313	146.931

# BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN CẤP HUYỆN NĂM 2012

Biểu số 5

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	Tổng thu NSNN Năm 2012	Cục thuế thu			Trong đó						Huyện, thị xã Thành phố						Trong đó					
			Thuế Môn bài	Thuế Tài nguyên	Thuế Tiên thuế đất	Phi BVMT KTKS	Phi nước thải SH	Thu thuế địa phương	Thu thuế DN/N	Thuế CTN NQD	Thuế SD đất NN	Thuế T. nhập cá nhân	Thu Tiên SD đất	Thuế nhà đất	Thu Tiên thuế đất	Lệ Phí trước bạ	Phi và Lệ phí	Các khoản thu tại xã	Thu khác ngân sách				
																				Thuế	Thuế	Tiền	Phi
	<b>Tổng số</b>	<b>2.221.671</b>	<b>89.256</b>	<b>2.254</b>	<b>44.900</b>	<b>20.000</b>	<b>18.501</b>	<b>3.601</b>	<b>2.132.415</b>	<b>7.570</b>	<b>498.700</b>	<b>400</b>	<b>88.500</b>	<b>1.120.000</b>	<b>51.000</b>	<b>4.000</b>	<b>260.000</b>	<b>22.820</b>	<b>70.000</b>	<b>9.425</b>			
1	TP Thanh Hoá	1.165.829	19.479	1.261	2.270	12.539	465	2.944	1.146.350	600	182.000		49.000	765.000	16.000	950	123.400	3.400	3.500	2.500			
2	TX Sầm Sơn	60.988	1.043	42		151	425	425	59.945	4.525	19.300		4.270	22.000	1.700	500	6.100	250	700	600			
3	TX Bỉm Sơn	91.447	21.647	102	11.330	3.021	6.962	232	69.800	30	34.500		2.150	16.000	2.500	550	10.300	1.270	1.700	800			
4	H. Hà Trung	46.914	1.464	47	405	581	431		45.450	800	11.800		1.100	18.000	1.700	200	4.400	1.600	5.700	150			
5	H. Nga Sơn	49.230	510	21	185	144	160		48.720	200	10.100		1.700	25.000	2.000	150	4.200	920	4.500	150			
6	H. Hậu Lộc	32.414	294	26	130	38	100		32.120	200	10.400		1.200	10.000	2.000	50	4.700	570	2.800	200			
7	H. Hoàng Hoá	65.814	399	46	40	288	25		65.415		22.700	15	2.600	19.000	2.900	300	9.300	900	7.500	200			
8	Quảng Xương	106.017	760	46	100	541	73		105.257	100	17.700	27	5.900	58.500	3.000	200	15.300	730	3.700	300			
9	H. Tĩnh Gia	68.482	10.782	132	5.702	484	464		57.700	100	19.000		2.300	18.000	1.400	200	11.700	1.200	3.500	300			
10	H. Nông Cống	42.115	1.922	42	1.085	295	500		40.193	1.000	14.700	23	1.000	13.000	900	50	5.900	420	4.000	200			
11	H. Đông Sơn	100.671	3.411	119	1.755	530	1.007		97.260	200	24.200	10	3.400	50.000	2.000	100	11.700	2.400	2.200	250			
12	H. Triệu Sơn	54.592	12.092	27	9.300	165	2.600		42.500	10	9.700		1.100	16.000	3.600	100	7.300	1.000	3.300	200			
13	H. Thọ Xuân	55.070	967	45	110	773	39		54.103	10	15.300	113	1.800	18.000	3.800	50	8.300	730	5.500	500			
14	H. Yên Định	64.343	346	25	110	96	115		63.997	100	18.500	27	1.450	23.000	3.000	320	6.800	2.300	7.900	700			
15	H. Thiệu Hoá	53.462	79	18		61			53.383	100	14.100	3	1.200	23.000	3.000	150	5.200	1.600	4.930	100			
16	H. Vĩnh Lộc	20.736	1.091	28	685	55	323		19.645	5.900	5.900	5	950	6.000	700	60	3.550	380	1.900	200			
17	Thạch Thành	21.019	159	31	70	28	30		20.860	9.300	9.300	70	700	4.000	800	10	3.100	580	2.100	200			
18	H. Cẩm Thủy	22.646	209	29	75	40	65		22.437	8.900	8.900	7	1.400	6.000		20	3.200	300	1.900	710			
19	H. Ngọc Lặc	18.897	487	37	253	45	152		18.410	9.700	9.700	100	1.500	700		10	4.350	300	1.600	150			
20	H. Như Thanh	15.145	2.285	23	1.865	18	379		12.860	3.700	3.700		1.300	4.600		10	2.100	600	400	150			
21	Lạng Chánh	4.229	469	13	450	6			3.760	2.700	2.700		140	600		10	700	50	20	150			
22	H. Bá Thước	12.386	1.146	17	1.100	29			11.240	7.100	7.100		530	600		10	2.350	300	150	200			
23	H. Quan Hoá	7.627	22	15		7			7.605	5.900	5.900		230			10	950	165	10	350			
24	Thường Xuân	16.383	6.233	23	6.200	10			10.150	5	6.200		570	1.000		10	1.800	500	20	45			
25	H. Như Xuân	11.083	933	20	680	47	186		10.150	4.700	4.700		750	2.000			2.100	200	300	100			
26	H. Mường Lát	4.814	9	7		2			4.805	3.800	3.800		80	300			450	95	20	60			
27	H. Quan Sơn	9.318	1.018	12	1.000	6			8.300	6.800	6.800		180	300			750	60	150	60			

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2012**  
(Đã trừ TK 10% chi TX, 40% HP)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Tổng NSHX năm 2012	Chi đầu tư XDCB	Tr đó Chi từ Nguồn thừa c.đối	Chi thường xuyên	Trong đó										Dự phòng					
						SN Kinh tế	SN Môi trường	SN KHCHN	SN VHHT TDĐT TTĐT	SN PTHH	SN Y tế	Tr đó: Tỉnh cân đối	Bao gồm	QL hành chính	Quốc Phòng		An ninh	Chi khác	Bsung NSH 1% chi cấp năm 2011	Chi từ nguồn thu tại xã để phát triển nông thôn mới	
	<b>Tổng số</b>	<b>7.156.011</b>	<b>967.924</b>	<b>16.924</b>	<b>6.024.049</b>	<b>141.911</b>	<b>98.704</b>	<b>960</b>	<b>52.674</b>	<b>27.444</b>	<b>508.409</b>	<b>366.536</b>	<b>2.923.849</b>	<b>711.085</b>	<b>1.468.863</b>	<b>22.634</b>	<b>85.334</b>	<b>9.425</b>	<b>44.631</b>	<b>70.000</b>	<b>170.038</b>
1	TP Thanh Hoá	908.731	617.202	16.924	283.995	32.156	31.310	40	11.542	919	5.511	4.456	124.221	20.028	48.255	935	4.133	2.500		3.500	7.534
2	Sầm Sơn	110.399	15.950		91.756	9.420	10.477	40	1.418	505	3.806	2.972	34.141	7.982	21.208	444	1.319	600	529	700	2.694
3	Bỉm Sơn	117.605	11.772		102.901	7.167	17.667	40	1.217	612	2.155	1.255	39.728	6.749	24.113	412	1.176	800	265	1.700	2.932
4	Hà Trung	220.661	18.000		197.117	3.104	2.360	35	1.368	721	10.957	8.486	88.778	28.135	53.376	606	2.792	150	1.507	5.700	5.544
5	Nga Sơn	246.744	25.000		215.729	5.156	1.238	35	1.468	714	16.801	10.613	95.044	34.689	56.508	735	3.202	150	1.677	4.500	6.015
6	Hậu Lộc	247.795	10.000		231.294	4.092	1.165	35	1.599	705	16.049	10.928	104.526	42.258	56.973	948	3.248	200	1.817	2.800	6.502
7	Hoàng Hoá	401.753	19.000		372.542	6.128	2.121	35	2.393	1.174	23.777	13.471	177.107	57.668	94.906	1.367	5.719	200	2.755	7.500	10.211
8	Quảng Xương	417.525	58.500		349.130	5.086	1.540	35	2.306	840	28.503	20.298	164.024	58.597	82.555	1.567	5.699	200	2.683	3.700	9.895
9	Tĩnh Gia	353.113	18.000		325.849	6.544	6.211	35	2.023	1.089	24.272	17.859	158.164	42.535	79.707	1.379	4.024	300	2.479	3.500	9.264
10	Nông Cống	276.489	13.000		256.439	5.440	1.553	35	1.819	766	22.714	14.289	109.762	43.986	67.185	969	4.492	200	1.942	4.000	7.050
11	Đông Sơn	224.269	50.000		169.472	2.462	3.902	35	1.284	744	11.030	5.103	78.575	26.072	44.618	545	2.590	250	1.093	2.200	4.796
12	Triệu Sơn	311.584	16.000		287.548	4.607	3.846	35	1.955	901	24.865	15.934	129.783	45.510	73.005	1.056	5.150	200	2.266	3.300	8.036
13	Thọ Xuân	361.373	18.000		334.058	4.778	3.846	35	2.180	865	25.788	22.025	150.987	53.338	83.151	1.158	5.405	500	2.553	5.500	9.316
14	Yên Định	277.124	23.000		247.474	4.095	2.814	35	1.612	830	16.091	10.575	109.405	37.747	65.609	825	3.596	700	1.731	7.900	6.650
15	Thiệu Hoá	275.272	23.000		245.414	3.833	1.975	35	1.700	730	20.444	11.579	110.928	40.659	62.551	938	3.562	100	1.894	4.930	6.858
16	Vĩnh Lộc	158.662	6.000		148.592	2.145	1.109	35	1.318	648	10.322	6.924	67.737	20.560	42.451	504	1.914	200	1.148	1.900	4.070
17	Thạch Thành	256.613	4.000		245.618	6.650	975	35	1.920	1.090	24.538	18.047	123.026	22.368	62.805	938	3.465	200	2.000	2.100	6.995
18	Cẩm Thủy	200.764	6.000		199.339	3.630	683	35	1.588	1.107	20.824	10.504	97.335	16.328	50.218	769	3.009	710	1.524	1.900	5.426
19	Ngọc Lạc	266.373	700		268.206	2.864	938	35	1.692	1.247	33.079	26.960	144.477	18.142	52.970	879	4.097	150	2.154	1.600	7.467
20	Như Thanh	208.153	4.600		197.932	2.108	1.034	35	1.267	1.058	18.939	14.855	112.933	15.154	43.985	581	2.705	150	1.668	400	5.621
21	Lạng Chánh	149.039			144.772	1.818	358	35	1.158	1.289	17.842	14.950	80.077	7.765	33.718	522	1.641	150	1.272	20	4.267
22	Bà thước	269.500	600		261.227	2.655	861	35	1.634	1.492	38.434	27.650	146.859	17.780	55.771	765	3.119	200	2.257	150	7.673
23	Quan Hoá	169.591			164.776	2.196	624	35	1.277	1.562	16.113	13.207	84.868	9.429	47.495	498	1.803	350	1.421	10	4.815
24	Thường Xuân	251.122	1.000		242.970	2.408	825	35	1.361	1.266	28.195	22.062	145.183	17.557	47.266	729	2.106	45	2.108	20	7.152
25	Như Xuân	194.449	2.000		187.067	2.405	755	35	1.284	1.583	20.671	19.896	99.582	9.786	46.696	530	2.535	100	1.580	300	5.382
26	Mường Lát	125.060	300		121.261	3.863	338	35	1.086	1.559	13.117	10.502	64.043	3.649	32.568	1.141	1.359	60	1.038	20	3.499
27	Quan Sơn	156.247	300		151.572	5.100	448	35	1.205	1.427	13.574	11.135	82.556	6.617	39.199	895	1.473	60	1.272	150	4.375

